

Số: 1144/QĐ-ĐHNLBG-HĐT

Bắc Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp chứng nhận năng lực tiếng Anh tương đương trình độ A2
khung tham chiếu Châu Âu (dành cho sinh viên)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Hướng dẫn số 780/HD-ĐHNLBG ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thực hiện quy định về chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành chương trình đào tạo và định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu (dành cho sinh viên), đợt thi ngày 30 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách 38 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng nhận năng lực tiếng Anh tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

(Có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo)

Điều 2. Trường các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2, Phòng TC-KT;
- Lưu VT, ĐT, TTNN-TH.



PGS.TS. Nguyễn Quang Hà



DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2 THEO KHUÔNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo QĐ số 1144/QĐ-ĐHNLBG-HĐT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của
Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Ghi chú
1	Nguyễn Quốc Anh	TA02	01	10/01/1994	Lạng Sơn	Nam	D-QLDD4B	14DQLDD0351	9	50	11	70	A2	
2	Nguyễn Thị Bình	TA03	01	12/3/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0268	17	55	14	86	A2	
3	Hồ Trọng Dũng	TA05	01	09/5/1996	Nghệ An	Nam	D-THUY4B	14DTY0182	13	45	12	70	A2	
4	Nguyễn Vi Tiến Đạt	TA06	01	21/8/1996	Hà Giang	Nam	D-QLTNR4A	14DTY0182	13	44	13	70	A2	
5	Chu Ngọc Đức	TA08	01	15/6/1996	Ninh Bình	Nam	D-QLDD4A	14DQLDD0308	19	48	5	72	A2	
6	Nguyễn Đức Hải	TA10	01	14/4/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLDD6A	16DQLDD0445	11	55	12	78	A2	
7	Trần Văn Hào	TA11	01	18/5/1998	Bắc Ninh	Nam	D-QLDD6A	16DQLDD0446	11	55	9	75	A2	
8	Vũ Thị Hằng	TA12	01	15/11/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0276	18	56	12	86	A2	
9	Thân Thị Hồng Hiền	TA13	01	10/4/14997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0279	18	45	9	72	A2	
10	Đỗ Cao Huân	TA15	01	29/01/1995	Hưng Yên	Nam	D-QLDD4B	14DQLDD0370	10	52	12	74	A2	
11	Lục Mùi Lai	TA16	01	16/10/1994	Cao Bằng	Nữ	D-CHANNUOI4A	14DCN0077	12	46	13	71	A2	
12	Lê Quang Minh	TA17	01	24/7/1996	Thanh Hóa	Nam	D-QLTNR4A	14DQLTNR0024	13	44	13	70	A2	
13	Nguyễn Thị Nhân	TA18	01	16/5/1998	Bắc Giang	Nữ	D-CNTP6A	16DCNTP0140	13	49	8	70	A2	
14	Lê Thị Nhung	TA19	01	19/3/1997	Thanh Hóa	Nữ	D-THUY5A	15DTY0304	13	49	12	74	A2	
15	Nguyễn Trọng Phú	TA20	01	05/5/1998	Bắc Giang	Nam	C-THUY17A	16CTY0080	12	47	11	70	A2	
16	Trần Hồng Quang	TA21	01	05/6/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLDD6A	16DQLDD0450	12	45	13	70	A2	
17	Nguyễn Thị Quyên	TA22	01	20/6/1997	Bắc Giang	Nữ	D-CNTP5A	15DCNTP0123	10	52	10	72	A2	
18	Trần Văn Quyết	TA23	02	17/10/1995	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0308	16	53	12	81	A2	
19	Bùi Thị Như Quỳnh	TA24	02	05/11/1997	Hưng Yên	Nữ	D-THUY5A	15DTY0309	16	53	12	81	A2	
20	Nguyễn Thị Quỳnh	TA25	02	12/01/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0309	16	52	13	81	A2	

Handwritten signature

TT	Họ và tên	SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Ghi chú
21	Nguyễn Thị Quỳnh	TA26	02	18/8/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0308	13	46	11	70	A2	
22	Ngô Văn Sơn	TA27	02	24/10/1996	Bắc Giang	Nam	D-CHANNUOI4A	14DCN0082	13	48	11	72	A2	
23	Trần Ngọc Sơn	TA28	02	08/4/1996	Bắc Giang	Nam	D-QLDD4B	14DQLDD0391	14	50	8	72	A2	
24	La Văn Thạch	TA29	02	14/3/1998	Bắc Giang	Nam	C-THUY17A	16CTY0085	14	52	12	78	A2	
25	Chu Văn Thái	TA30	02	17/10/1996	Bắc Giang	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0430	16	49	10	75	A2	
26	Đào Quốc Thân	TA31	02	29/9/1992	Ninh Bình	Nam	C-THUY17A	16CTY0086	16	51	10	77	A2	
27	Lăng Minh Thuận	TA32	02	13/5/1996	Lạng Sơn	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0433	15	51	9	75	A2	
28	Dương Thị Thu Thủy	TA33	02	01/10/1995	Bắc Giang	Nữ	D-QLDD4B	14DQLDD0394	15	51	8	74	A2	
29	Trần Thị Thủy	TA34	02	17/01/1996	Hưng Yên	Nữ	D-THUY4B	14DTY0213	12	51	12	75	A2	
30	Nguyễn Thị Thúy	TA35	02	16/8/1997	Bắc Ninh	Nữ	D-CNTP5A	15DCNTP0127	13	54	10	77	A2	
31	Lê Văn Thụy	TA36	02	20/9/1997	Bắc Giang	Nam	C-THUY17A	16CTY0091	14	53	8	75	A2	
32	Nguyễn Văn Thúc	TA37	02	13/3/1995	Bắc Giang	Nam	C-THUY17A	16CTY0089	15	54	9	78	A2	
33	Nguyễn Thị Hoài Thương	TA38	02	15/3/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0363	17	55	13	85	A2	
34	Nông Văn Toàn	TA39	02	13/7/1996	Lạng Sơn	Nam	D-THUY6B	16DTY0216	12	50	10	72	A2	
35	Nguyễn Thế Trung	TA40	02	07/3/1996	Bắc Ninh	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0442	11	46	13	70	A2	
36	Nguyễn Anh Tuấn	TA42	02	05/8/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY4B	14DTY0217	10	53	7	70	A2	
37	Nguyễn Tuấn Vũ	TA43	02	09/6/1996	Bắc Giang	Nam	D-KETOAN5A	15DKT0384	12	53	12	77	A2	
38	Trịnh Hải Yến	TA44	02	29/3/1997	Bắc Giang	Nữ	D-CNTP5A	15DCNTP0128	12	55	10	77	A2	

Danh sách có 38 thí sinh./.

Thư ký Hội đồng thi



ThS. Vũ Thị Hoài Thu

